TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ HOÀNG MAI** **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2024/DS - ST
Ngày: 17- 6 - 2024.
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HOÀNG MAI, TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hồng Lĩnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Văn Hữu và bà Nguyễn Thị Phương

***- Thư ký phiên Tòa*:** Ông Cao Trọng Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hoàng Mai tham gia phiên tòa: Bà Đào Giang Lệ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Hoàng Mai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 17/2024/TLST-DS ngày 19 tháng 02 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2024/QĐXXST-DS ngày 31/05/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đậu Kim B, sinh năm 1964. Địa chỉ: Khối Q, phường Q, thị xã H tỉnh Nghệ An. Có mặt

- *Bị đơn:* Ông Đậu Sỹ T, sinh năm 1955 và bà Đậu Thị C, sinh năm 1957. Vắng mặt.

Địa chỉ: Khối Y, phường Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với nguyên đơn: Bà Hồ Thị H, sinh năm 1966. Địa chỉ: Địa chỉ: Khối Q, phường Q, thị xã H tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Đậu Kim B, sinh năm 1964. Địa chỉ: Khối Q, phường Q, thị xã H tỉnh Nghệ An. Theo giấy ủy quyền ngày 15/3/2024. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Đậu Kim B khai:

Ông Đậu Kim B và vợ là Hồ Thị H có cho vợ chồng ông Đậu Sỹ T và bà Đậu Thị C vay tiền vào ngày 22/01/2007 (âm lịch) số tiền 30.000.000 đồng , lãi suất thỏa thuận 1,5%/tháng, không hẹn thời hạn trả nợ. Giấy vay tiền do bà Đậu Thị C viết và ký tên "Châu Tình". Đến ngày 22/4/2007 ông Đậu Sỹ T có trả số tiền lãi là 1.350.000 đồng. Ngày 22/7/2007 (âm lịch) ông T trả số tiền lãi 3 tháng là 1.350.000 đồng. Ngày 22/9/2007 âm lịch bà C trả số tiền lãi 2 tháng là 900.000 đồng. Ngày 22/12/2007 (âm lịch) trả tiền lãi 3 tháng là 1.350.000 đồng. Ngày 26/12/2007 âm lịch ông Đậu Sỹ T trả số tiền gốc là 20.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền gốc 10.000.000 đồng, giấy chốt nợ do ông T viết và ký tên Đậu Sỹ T. Ngày 21/1/2008 bà Đậu Thị C vay thêm số tiền 15.000.000 đồng, giấy vay tiền do bà C viết. Sau đó bà C có trả cho ông B một số tiền gốc là 5.000.000 đồng và chưa trả tiền lãi. Ngày 22/3/2008 (âm lịch) hai bên có viết giấy vay chốt lại các khoản nợ theo đó ông T và bà C con nợ số tiền gốc là 20.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 1,5%/tháng, không hẹn thời hạn trả nợ. Giấy chốt nợ do bà C viết và ký tên "Châu Tình". Những giấy vay nợ, trả nợ trước ngày 22/3/2008 âm lịch hai bên đã thỏa thuận gạch bỏ. Sau khi chốt nợ ngày 22/3/3008 âm lịch ông T và bà C đã trả đươc số tiền lãi vào các ngày 22/6/2008 (âm lịch) trả 1.000.000 đồng, ngày 03/8/2009 trả lãi 2.000.000 đồng, ngày 15/9/2010 trả lãi 2.000.000 đồng. Ngày 20/12/2020 (âm lịch) bà C trả số tiền lãi là 5.000.000 đồng.

Nay ông Đậu Kim B khởi kiện yêu cầu ông Đậu Sỹ T và bà Đậu Thị C trả nợ số tiền gốc là 20.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 22/3/2008 (âm lịch) tức ngày 27/4/2008 dương lịch đến ngày 31/12/2016 với mức lãi suất 1%/tháng x104 tháng. Thành tiền là 20.800.000 đồng.

Tiền lãi từ ngày 01/01/2017 đến ngày 27/5/2024 với mức 1,5% x 90 tháng x 20.000.000 đồng =27.000.000 đồng

Tổng cả gốc và lãi là 67.800.000 đồng. Trừ cho ông T và bà C số tiền lãi đã trả là 10.000.000 đồng. Nay còn phải trả cho ông Đậu Kim B là 57.800.000 đồng.

Tại phiên tòa ông Đậu Kim B yêu cầu đối với số tiền lãi ngày 22/3/2008 (âm lịch) ông T và bà C đã trả vượt quá được trừ vào tiền gốc ông cũng đồng ý. Số tiền lãi được tính trên số tiền gốc sau khi đã trừ đi số tiền lãi vượt quá. Ông B đề nghị Tòa án giải quyết và buộc ông T và bà C trả nợ cho ông tiền gốc vay theo quy định pháp luật sau khi đã trừ đi tiền lãi trả vượt quá và tiền lãi suất với mức lãi suất ông đã yêu cầu.

- Bị đơn ông Đậu Sỹ T và bà Đậu Thị C đã được Tòa án tống đạt văn bản tố tụng và quyết định đưa vụ án ra xét xử. Ông T và bà C đã nhận được văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Tại bản tự khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với nguyên đơn bà Hồ Thị H và tại phiên tòa người đai diện theo ủy quyền của bà H ông Đậu Kim B khai: Bà H nhất trí với lời khai của ông Đậu Kim B. Bà H đề nghị Tòa án buộc ông T và bà C số tiền gốc vay và tiền lãi suất còn nợ như ông B yêu cầu.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 121, 122, 124, 471, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2014. Khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 37 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019. Nghị quyết số 326/2014/NQ-UBTVQHH14. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử: Buộc bà Đậu Thị C, ông Đậu Sỹ T có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông Đậu Kim B số tiền gốc là 19.580.000 đồng và tiền lãi là 37.100.000 đồng. Tổng cả gốc và lãi là 56.680.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bà Đâu Thị C1 và ông Đậu Sỹ T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Ông Đậu Sỹ T và bà Đậu Thị C phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện. Bị đơn ông Đậu Sỹ T và bà Đậu Thị C có nơi cư trú tại khối Y, phường Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An, căn cứ vào khoản 1 Điều 39 của Bộ

luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

[2]. Về tố tụng: Ông Đậu Sỹ T và bà Đậu Thị C đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng của Tòa án và các tài liệu bảo sao giấy vay tiền do nguyên đơn cung cấp. Ông T và bà C đã nhận được. Tòa án tiến hành làm việc trực tiếp với ông T và bà C tại nhà của ông bà nhưng ông bà cố tình lẩn tránh khi Tòa án cùng với khối trưởng đến làm việc. Phiên tòa lần thứ nhất, Tòa án đã tống đạt quyết định xét xử cho bà Đậu Thị C và ông Đậu Sỹ T nhưng ông T và bà C vắng mặt do đó Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa. Phiên tòa lần 2, Tòa án đã tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử cho ông T và bà C nhưng ông bà vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn ông Đậu Sỹ T và bà Đậu Thị C.

[3]. Hợp đồng vay tài sản giữa ông Đậu Kim B, bà Hồ Thị H với ông Đậu Sỹ T và bà Đậu Thị C các bên chưa thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ. Do đó, Hợp đồng vay tài sản được xác định chưa thực hiện xong. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 để áp dụng pháp luật giải quyết vụ án.

[4]. Về số tiền vay nợ: Tòa án đã giao bản sao đơn khởi kiện và giấy vay tiền do ông Đậu Kim B cung cấp cho bà C và ông T, ông bà đã ký nhận văn bản nhưng không có ý kiến gì về chữ ký, chữ viết trong giấy vay tiền do nguyên đơn cung cấp. Như vậy, ông Đậu Sỹ T và bà Đậu Thị C đã tự từ bỏ quyền được trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử căn cứ vào giấy vay tiền, trả tiền do nguyên đơn cung cấp và lời khai của nguyên đơn xét thấy. Ông Đậu Sỹ T và bà Đậu Thị C có vay tiền của ông Đậu Kim B và bà Đậu Thị H1 lần đầu vào ngày 22/01/2007 âm lịch với số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận 1,5%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Quá trình vay nợ bà C và ông T đã trả được một số tiền gốc và tiền lãi, đồng thời vay thêm tiền gốc. Tính đến ngày 22/3/2008 ông T và bà C còn nợ số tiền gốc là 20.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,5%/tháng, không hẹn thời hạn trả nợ. Những giấy vay tiền và trả tiền trước ngày 22/3/2008 (âm lịch) đã được các bên gạch bỏ sau khi chốt nợ. Căn cứ vào khoản 2 Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005, hợp đồng vay tài sản ngày 22/3/2008 âm lịch là hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn và có lãi suất. Các giấy vay tiền và trả tiền lãi suất từ ngày 22/01/2007 cho đến ngày 22/3/2008 (âm lịch) được ông T hoặc bà C viết và ký tên. Hội đồng xét xử có căn cứ xác định đây là khoản vay nợ chung của ông Đậu Sỹ T và bà Đậu Thị C. Ông T và bà C chưa trả hết nợ cho ông Đậu Kim B và bà

Hồ Thị H do đó ông B khởi kiện là có căn cứ và được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về lãi suất: Tại giấy vay tiền ngày 22/3/2008 âm lịch. Hai bên thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng. Tuy nhiên, ông B tự nguyện tính lãi suất với mức 1%/tháng tính từ ngày 22/3/2008 (âm lịch) tức ngày 27/4/2008 đến ngày 31/12/2016. Việc tự nguyện tính lãi suất của ông B phù hợp với quy định tại Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 nên được hội đồng xét xử chấp nhận. Ngày 22/6/2008 (âm lịch) tức ngày 24/7/2008 bà C trả cho ông B số tiền lãi là 1.000.000 đồng. Theo đó tiền lãi suất từ ngày 22/3/2008 âm lịch tức ngày 27/4/2008 đến ngày 24/7/2008 là 2 tháng 27 ngày x 1%/tháng = 580.000 đồng. Số tiền lãi vượt quá là được trừ vào tiền gốc là 420.000 đồng. Kể từ ngày 25/7/2008 số tiền gốc còn lại của ông T và bà C là 20.000.000 đồng – 420.000 đồng = 19.580.000 đồng. Tiền lãi suất từ ngày 25/7/2008 đến ngày 31/12/2016 là 101,2 tháng x 1%/tháng x 19.580.000 đồng = 19.814.000 đồng. Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 17/6/2024, hai hai bên thỏa thuận lãi suất với mức 1,5%/tháng là phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Theo đó, tiền lãi suất từ ngày 01/01/2017 đến ngày 17/6/2024 là 19.580.000 đồng x 89,5 tháng x 1,5%/tháng = 26.286.000 đồng. Ông T và bà C đã trả được số tiền lãi tính từ ngày 27/4/2008 đến ngày 17/6/2024 là 9.000.000 đồng. Số tiền lãi còn lại phải trả là 37.100.000 đồng.

[6]. Về số tiền đã trả. Ông Đậu Sỹ T và bà Đậu Thị C có nghĩa vụ trả nợ cho ông Đậu Kim B số tiền gốc là 19.580.000 đồng và tiền lãi là 37.100.000 đồng. Tổng cả gốc và lãi là 56.680.000 đồng.

[7]. Về án phí: Ông Đậu Sỹ T và bà Đậu Thị C phải chịu án phí là 2.834.000 đồng. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông Đậu Kim B.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 121, 122, 124, 471, 476, 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 468, 469, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 37 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39,147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đậu Kim B.

2. Buộc ông Đậu Sỹ T và bà Đậu Thị C thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông Đậu Kim B số tiền gốc là 19.580.000 đồng và tiền lãi là 37.100.000 đồng. Tổng cả gốc và lãi là 56.680.000 đồng (năm sáu triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo ngày tuyên án (17/6/2024) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận, nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Buộc ông Đậu Sỹ T và bà Đậu Thị C phải chịu 2.834.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Đậu Kim B số tiền tạm ứng án phí 1.747.000 đồng theo biên lai số 0008267 ngày 09/11/2023 tại chi cục thi hành án dân sự thị xã Hoàng Mai.

4. Về quyền kháng cáo. Ông Đậu Kim B, bà Hồ Thị H có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dan tỉnh Nghệ An trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông Đậu Sỹ T và bà Đậu Thị C có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND thị xã Hoàng Mai;
- Chi cục THADS thị xã Hoàng Mai;
- TAND tỉnh Nghệ An.
- Lưu HS;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Phạm Hồng Lĩnh